Tu dien Pali-Viet - 14

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 14

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- Ch -

CHA 3. số sáu (6). -- kkhattu ṃ ad. sáu lần. -- cattāḷīsati f. số bốn mươi sáu. -- dvārika a. thuộc về lục căn. -- navuti f. số chín mươi sáu. -- bbaggiya a. thuộc về nhóm có sáu người (nhóm lục sư). -- bbaṇṇa a. gồm có sáu màu. -- bbassika a. luôn cả sáu năm.-- bbidha a. sáu lần. -- bbīsati f. số hai mươi sáu. -- saṭṭhī f. số sáu mươi sáu. -- sattati số bảy mươi sáu.

CHAKANA, -- naka nt. phân thú vật.

CHAKALAKA, chagalaka m. con dê đực.

CHAKKA nt. một bộ gồm có sáu món.

CHATTHA a. thứ sáu.

CHAṬṬHĪ f. cách thứ sáu, là genitive.

CHAḌḌAKA a. người ném, liệng, dẹp đi, dời đi.

CHAḌḌANA nt. ném đi, bỏ, thảy đi.

CHAḌḌANĪYA a. nên, đáng liệng bỏ đi.

CHAḌḌĀPETI (caus. của chaṇṇeti). aor. -- esi. pp. chaṇṇāpita. abs. chaṇṇāpetvā.

CHAḌḌITA pp. của chaṇṇeti.

CHAḌḌĪYA a. bị bỏ, thảy, liệng đi.

CHAḌḌIYATI pass. của chaṇṇeti.

CHAḌḌETI (chadd + e) thảy đi, bỏ đi, liệng đi, dời đi. aor. -- esi. pr.p. chaṇṇenta. abs. chaṇṇetvā. pt.p. chaṇṇetabba.

CHAṆA m. một cuộc lễ.

CHATTA nt. cây dù, cây lọng, tấm trần của vua chúa. -- kāra m. người làm dù lọng.-- gāhaka 3. người cầm lọng che cho chủ. -- nāḷi f. -- daṇda m. cán lọng. -- pāṇi m. người có cầm dù. -- maṅgala nt. lễ tôn vương, chót lọng trên mấy cái bảo tháp. -- ttussāpana nt. lên trên chỗ có che lọng trong hoàng cung, là lên ngồi trên ngai vàng.

CHATTIṂSĀ, -- sati f. số ba mươi sáu.

CHADA m. vật che đậy, vải the. -- na nt. rơm cỏ, mái nhà, nắp che đậy.

CHADDANTA a. có sáu ngà. m. tên một cái hồ lớn, tên của một giống voi.

CHAḌḌIKĀ f. mửa, ói.

CHAḌḌHĀ, CHADHĀ ad. trong sáu cách thế.

CHANDA m. sự ước muốn, ước nguyện, động lực thúc đẩy.

CHANDA (nhóm của Mano) m., nt. thi phú học, âm luật học, thi học.

CHANDAKA nt. đầu phiếu, tình nguyện, tuyển chọn.

CHANDATĀ f. sự ước mong, động lực thúc đẩy.

CHANDĀGATI f. thiên vị vì thương.

CHANNA pp. của chādeti.

CHANNA a. thuận tiện, chính, đúng lúc.

CHAPPADA m. con ong.

CHAMĀ f. mặt đất, quả địa cầu.

CHAMBHITATTA nt. trạng thái tê mê, kinh ngạc.

CHAMBHĪ a. ghê gớm, sửng sốt vì kinh sợ.

CHAVA m. tử thi. adj. thấp hèn, khốn khó. -- kuṭikā f. nhà, hầm để hài cốt. -- ṭṭhika nt. xương rời từng mảnh.-- dāhaka m. người chánh thức thiêu tử thi. -- āḷāta nt. khúc củi cháy nơi lò thiêu.

CHAVI f. da mỏng bên ngoài, màu da, vỏ, bì. -- kalyāṇa nt. sự đẹp của màu da. -- vaṇṇa m. màu da.

CHAḶAṄGA a. gồm có sáu phần, sáu chi.

CHAḶAṂSA a. có sáu góc (lục giác).

CHAḶABHIÑÑA a. đắc lục thông.

CHĀTA a. đói.-- jjhatta a. đói. -- tā f. trạng thái đang đói khát.

CHĀTAKA nt. người đói, nạn đói kém.

CHADANA nt. -- nā f. sự che đậy, sự mặc y phục, sự che giấu, giấu kín.

CHĀDANĪYA, CHADETABBA pt.p. nên che đậy lại.

CHĀDETI (chad + e) che đậy, giấu kín,lợp tranh, cho sự vui thú, gia vị, nếm đồ ăn. aor. -- esi. pp. chādita. pr.p. chādenta, chādayamāna. abs. chādetvā, chādiya.

CHĀPA, CHĀPAKA m. một con thú nhỏ.

CHĀYĀ f. bóng, bóng mát. -- māna nt. sự do bóng. -- rūpa nt. hình chụp, hình vẽ.

CHĀRIKĀ f. tro, mảnh than nhỏ cháy trong tro.

CHĀHA nt. sáu ngày.

CHIGGALA nt. một cái lỗ.

CHIJJATI (pass. của chindati) bị cắt, bị bể tan. aor. chijji. pr.p. chijjanta, chijjamāna. abs. chijjitvā, chijjiya.

CHIDA a. bể, cắt đứt, phá tan. bandhanacchida người cắt dây.

CHIDDA nt. cái lỗ, sự lỗi lầm, sự hư hao, kẽ hở, đường nứt. adj. có đường nứt, làm lủng lỗ, sai lầm. -- ka a. có lỗ. -- gavesi a. tìm lỗi người, chỗ yếu của kẻ khác. -- āvacchiddaka a. đầy lỗ hoặc kẽ hở.

CHIDDITA a. xoi lỗ, làm lủng lỗ.

CHINDATI (chid + ṃ + a) cắt đứt, phá hoại, chia rẽ. aor. chindi. pp. chinna. pr.p. chindanta, chindamāna. abs. chinditvā, chindiya.

CHINDIYA a. có thể bể tan.

CHINNA (pp. của chindati) -- āsa a. tuyệt vọng. -- nāsa a. người lỗ mũi bị cắt đứt. -- bhatta a. đói kém, bị đói. -- vattha a. người bị lột quần áo. -- hattha a. người bị chặt tay. -- niriyā, -- pattha a. què quặt, đi không được.

CHUDDHA pp. thảy đi, liệng bỏ, đáng khinh bỉ.

CHUPATI (chup + a) rờ mó. aor. chupi. a. chupetvā.

CHUPANA nt. sự rờ mó.

CHŪRIKĀ f. cái dao găm.

CHEKA a. thông thạo, khôn khéo. -- tā f. sự thông thạo, sự khéo léo.

CHEJJA a. nên cắt đứt, đáng đập bể. nt. hình phạt bằng cách cắt tay, chân.

CHETABBA pt.p. đáng cắt đứt.

CHETU m. người cắt, chặt đứt.

CHETVĀ, chetvāna abs. đang cắt đứt hay chia rẽ.

CHEDA m. sự cắt đứt, sự chia rẽ. -- ka 3. người cắt, đập bể, bẻ gãy. -- na nt. sự cắt, sự phân chia.

CHEDĀPANA nt. sự sai biểu ai cắt.

CHEDĀPETI (caus. của chindati) sai biểu ai chặt, cắt, đập bể. aor. -- esi. pp. chedāpita. abs. chedāpetvā.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.